

CHÍNH PHỦ
Số: 106/2004/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 1 tháng 4 năm 2004

NGHỊ ĐỊNH

Về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, bao gồm:

- Cho vay đầu tư và cho các dự án vay theo hiệp định của Chính phủ.
- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.
- Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Điều 3. Nguyên tắc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

- Hỗ trợ cho những dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo

đảm hoàn trả được vốn vay.

2. Một dự án có thể đồng thời được hỗ trợ theo hình thức cho vay đầu tư một phần và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; hoặc đồng thời được cho vay đầu tư một phần và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

3. Tổng mức hỗ trợ theo các hình thức quy định tại khoản 2 của Điều này cho một dự án không quá 85% vốn đầu tư của dự án đó.

4. Dự án vay vốn đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư phải được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay trước khi quyết định đầu tư.

5. Chủ đầu tư phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Điều 4. Giao Quỹ hỗ trợ phát triển tổ chức thực thi chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Điều 5. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là một bộ phận của kế hoạch đầu tư phát triển của Nhà nước nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được thông báo hàng năm bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) Tổng mức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước bao gồm: mức cho vay đầu tư, dự án vay theo hiệp định Chính phủ, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

b) Nguồn vốn để thực hiện tổng mức tín dụng đầu tư của Nhà nước.

c) Tổng mức cấp bù chênh lệch lãi suất của ngân sách nhà nước.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển có trách nhiệm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về dự kiến kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm kế hoạch. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính căn cứ yêu cầu về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước trình Thủ

tướng Chính phủ giao kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho Quỹ hỗ trợ phát triển trước tháng 12 năm trước năm kế hoạch.

3. Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện việc cấp tín dụng cho phù hợp với từng loại đối tượng theo quy định trong phạm vi tổng mức được Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Trường hợp nhu cầu tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong năm vượt mức kế hoạch đã thông báo hoặc vượt mức kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất, Quỹ hỗ trợ phát triển báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 6. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian từ khi rút vốn lần đầu đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

2. Thời hạn ân hạn là khoảng thời gian chưa phải trả nợ gốc, được tính từ khi rút vốn lần đầu đến khi bắt đầu trả nợ gốc, tối đa bằng thời gian thực hiện dự án.

3. Thời hạn trả nợ là khoảng thời gian từ khi trả nợ khoản vay đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

4. Kỳ hạn trả nợ là khoảng thời gian quy định cho từng lần trả nợ trong thời hạn trả nợ.

5. Cho vay đầu tư là việc Quỹ hỗ trợ phát triển cho các chủ đầu tư vay vốn để thực hiện đầu tư dự án.

6. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là việc Quỹ hỗ trợ phát triển hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

7. Bảo lãnh tín dụng đầu tư là cam kết của Quỹ hỗ trợ phát triển với tổ chức tín dụng cho vay vốn về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của bên đi vay. Trong trường hợp bên đi vay không trả được nợ hoặc trả không đủ nợ khi đến hạn, Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ trả nợ thay cho bên đi vay.

8. Dự án vay vốn theo Hiệp định Chính phủ là các dự án của nước ngoài được Chính phủ Việt Nam (hoặc cơ quan được ủy quyền) cho vay vốn đầu tư theo Hiệp

định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước có dự án vay vốn (hoặc cơ quan được ủy quyền).

Chương II

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

A. CHO VAY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Điều 7. Các hình thức cho vay đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Cho vay đầu tư;
2. Cho dự án vay theo Hiệp định Chính phủ.

MỤC I

CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 8. Đối tượng cho vay đầu tư

1. Đối tượng cho vay đầu tư là các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc danh mục các dự án, chương trình do Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ.

Thời hạn ưu đãi đối với các dự án được quy định tại Mục I của Danh mục các dự án, chương trình vay vốn đầu tư kèm theo Nghị định này đến ngày 31 tháng 12 năm 2005.

2. Danh mục các dự án, chương trình được chi tiết theo từng đối tượng, thời hạn áp dụng ưu đãi và do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ quyết định.

Điều 9. Điều kiện cho vay đầu tư

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 Nghị định này;
2. Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của Nhà nước;
3. Chủ đầu tư là tổ chức và cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
4. Đối với dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ thiết bị, chủ đầu tư phải có tình hình tài chính bảo đảm khả năng thanh toán;
5. Có phương án sản xuất, kinh doanh có lãi;
6. Được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay trước khi quyết định đầu tư.

7. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Điều 16 Nghị định này. Đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc, thì chủ đầu tư phải cam kết mua bảo hiểm tài sản trong suốt thời hạn vay vốn tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 10. Mức vốn cho vay đầu tư

1. Mức vốn cho vay đối với từng dự án do Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định, tối đa bằng 70% tổng số vốn đầu tư của dự án. Số vốn còn lại, chủ đầu tư phải xác định được nguồn và các điều kiện tài chính cụ thể, bảo đảm tính khả thi của dự án.
2. Trong quá trình giải ngân, Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện theo cơ cấu nguồn vốn đã xác định theo khoản 1 của Điều này.

Điều 11. Thời hạn cho vay đầu tư

1. Thời hạn cho vay xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư nhưng tối đa không quá 12 năm.
2. Một số dự án đặc thù như trồng rừng có thời gian thu hồi vốn dài, thời hạn vay tối đa không quá 15 năm.

Điều 12. Lãi suất cho vay đầu tư

1. Lãi suất cho vay đầu tư được xác định tương đương 70% lãi suất cho vay trung và dài hạn bình quân của các ngân hàng thương mại nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lãi suất cho vay đầu tư trong từng thời kỳ.
2. Khi lãi suất thị trường có sự biến động từ 15% trở lên, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chỉnh lãi suất cho vay. Số lần điều chỉnh lãi suất mỗi năm tối đa 2 lần.
3. Đối với một dự án, lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng đầu tiên và được giữ nguyên trong suốt thời hạn cho vay.
4. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.
5. Trong thời hạn ân hạn các chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi.

MỤC II

CHO DỰ ÁN VAY THEO HIỆP ĐỊNH CHÍNH PHỦ